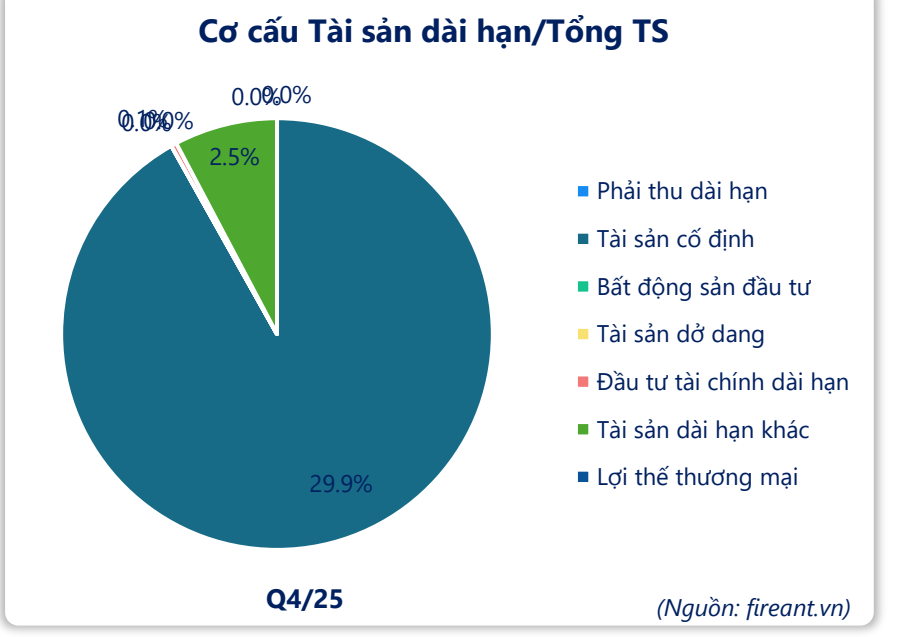
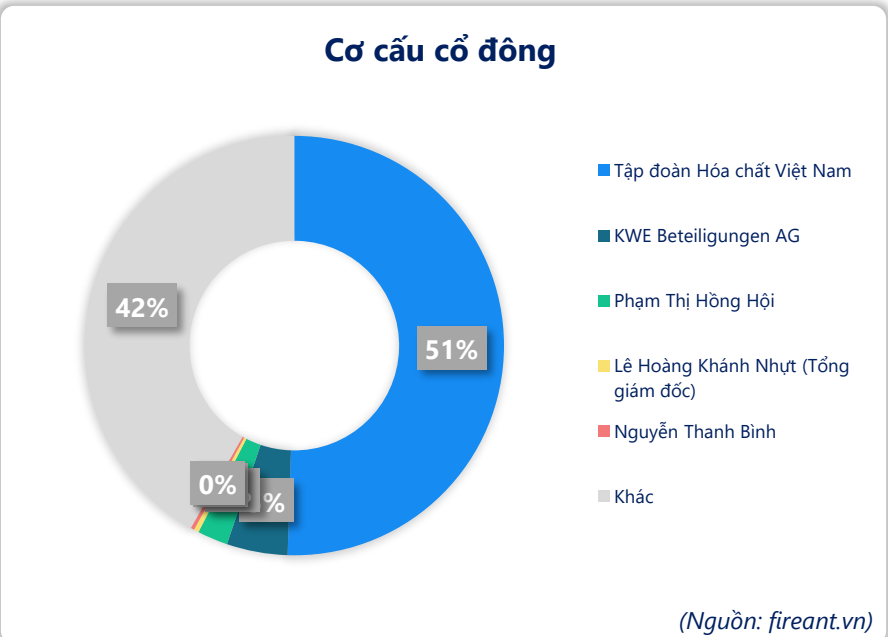
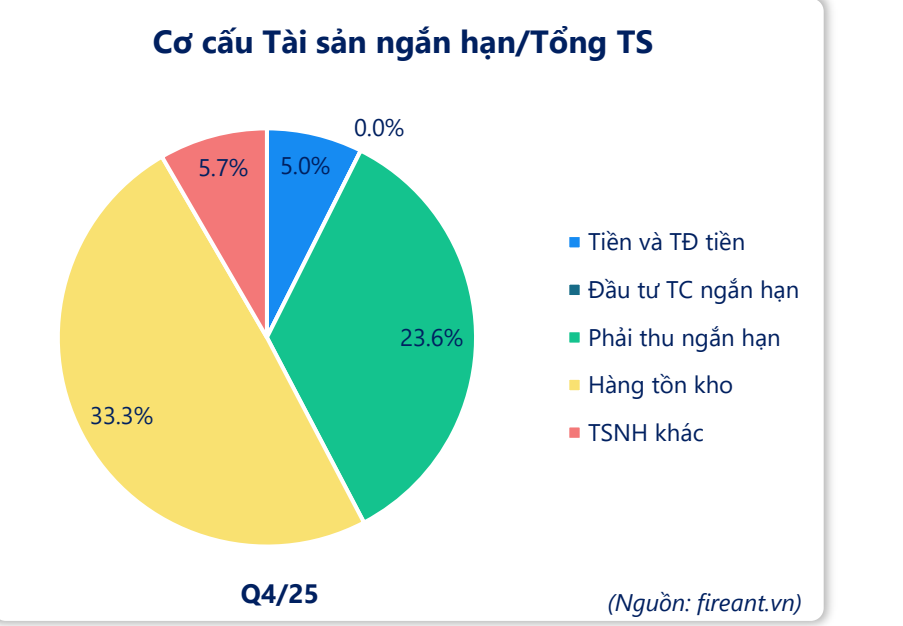
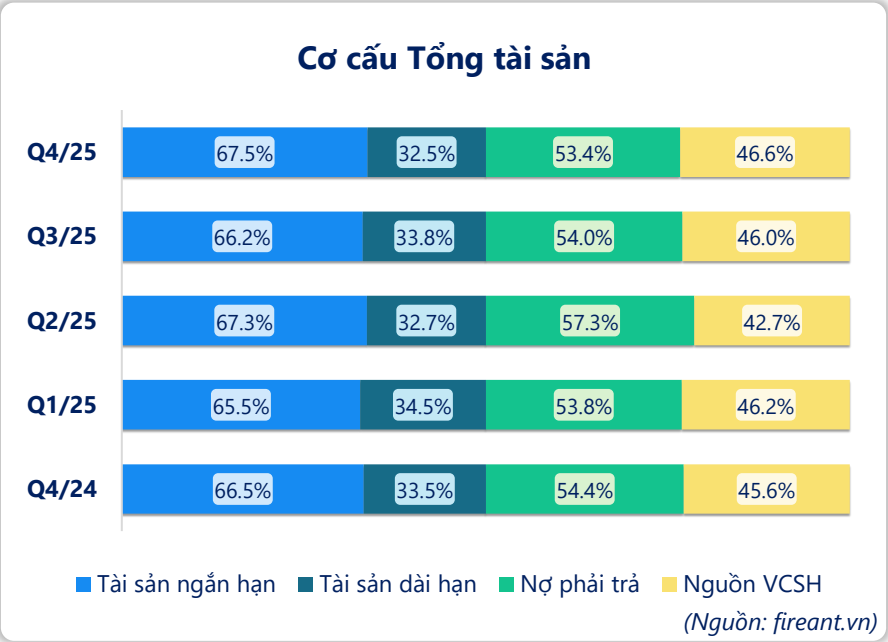
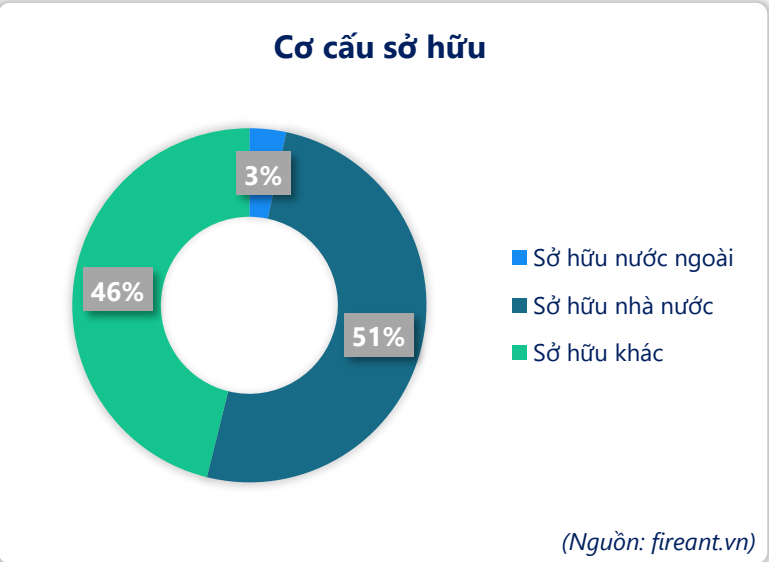
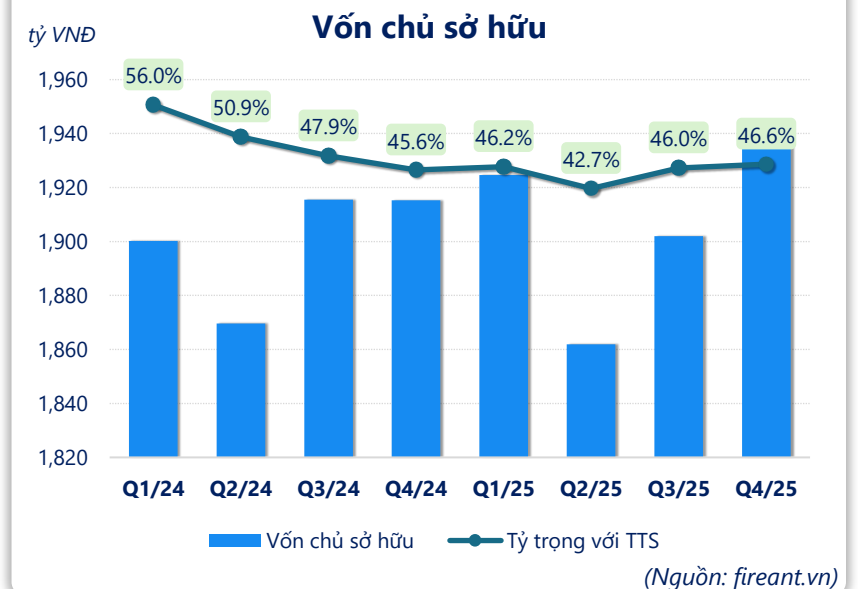
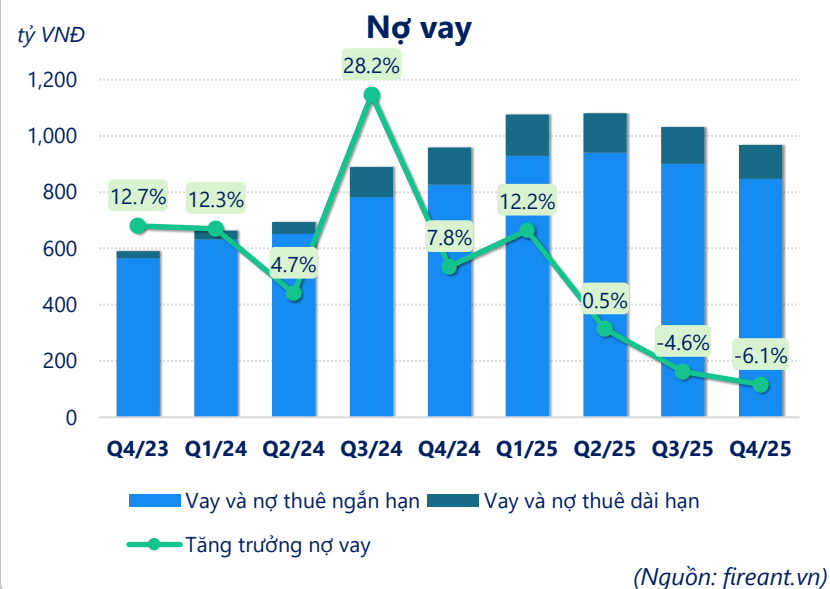
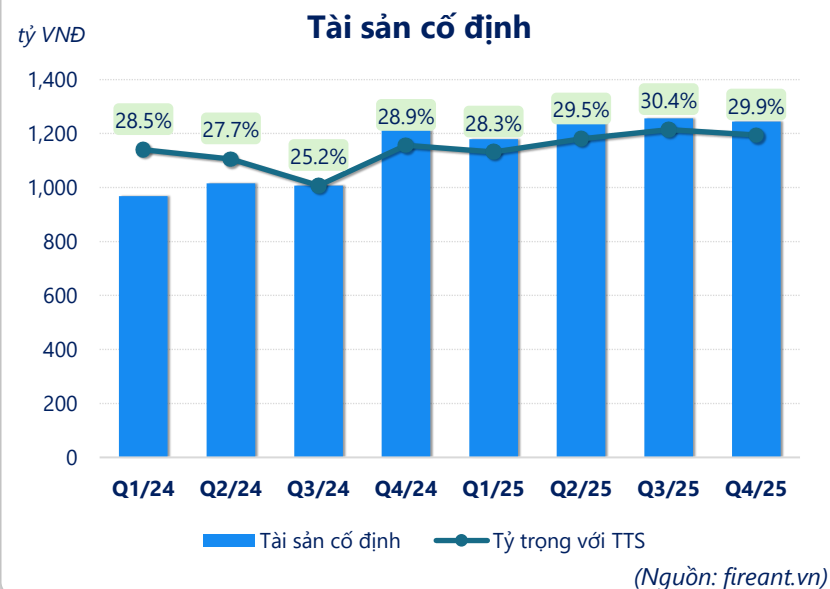
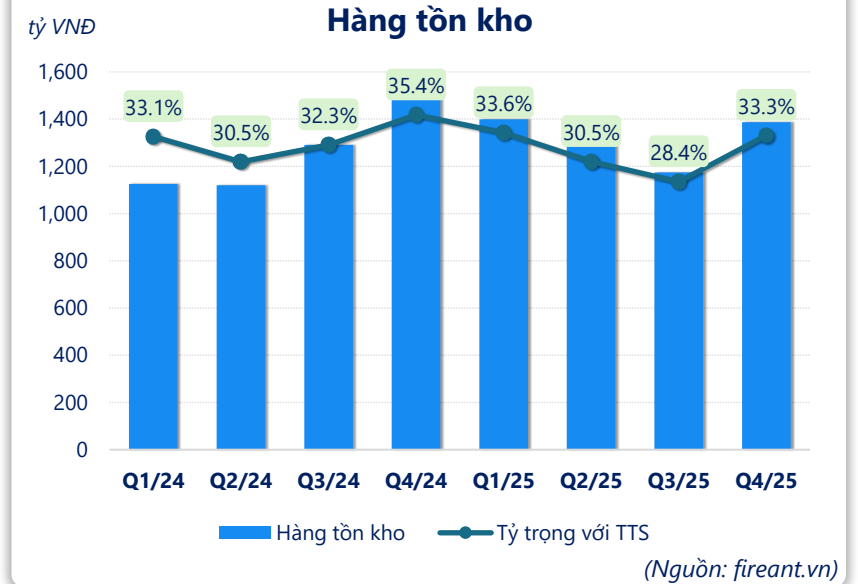
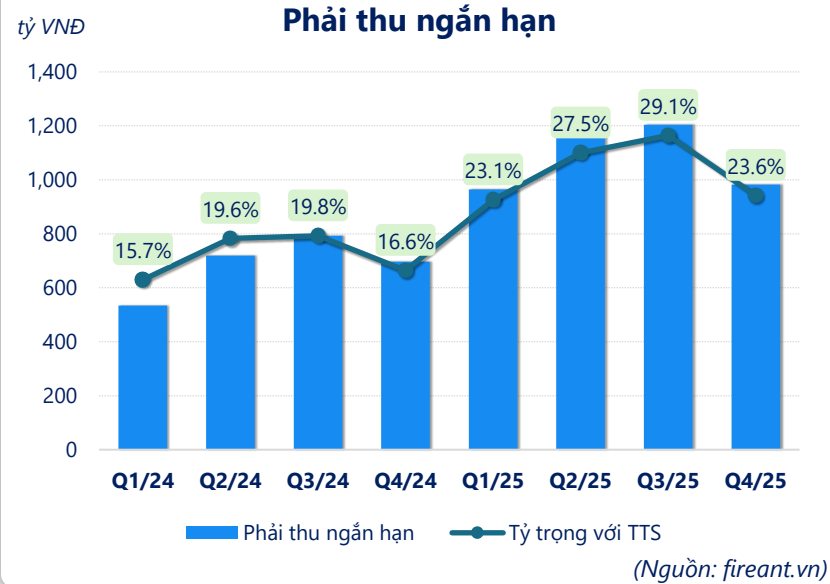
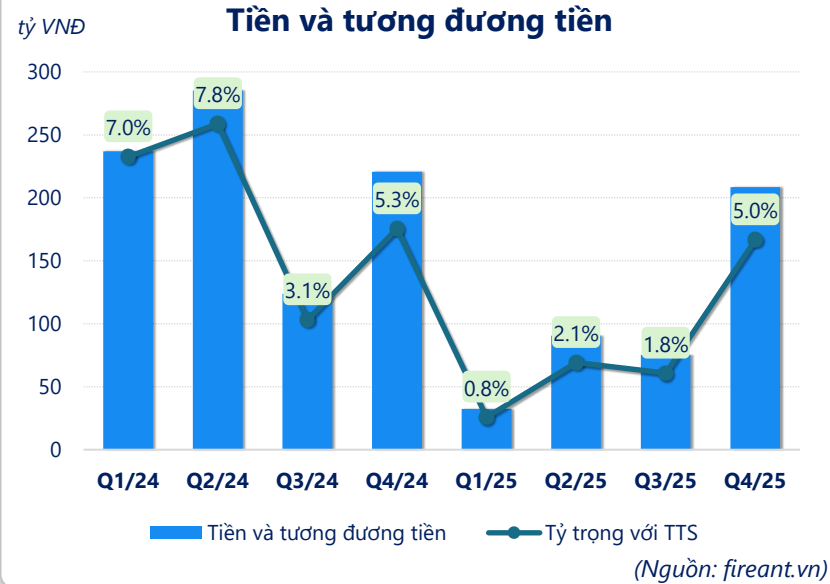
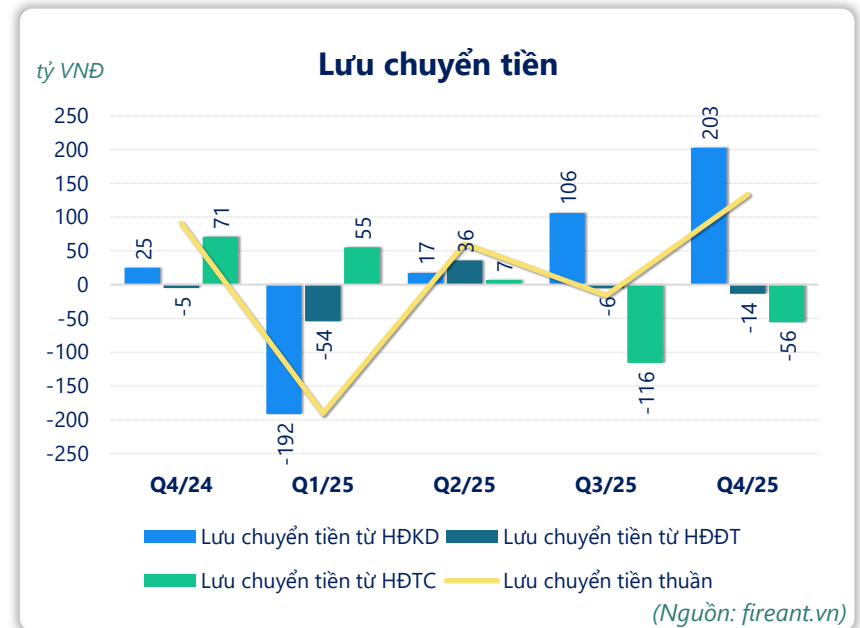
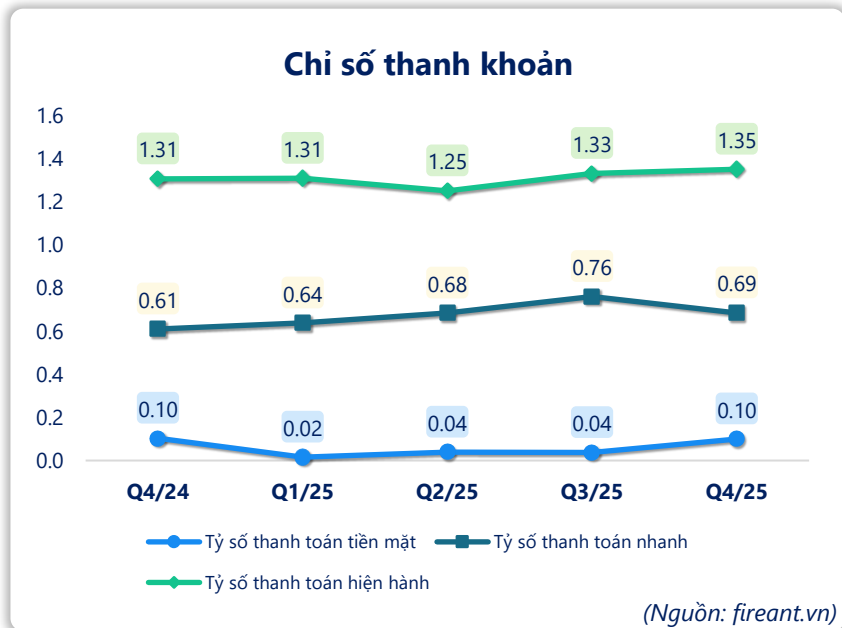
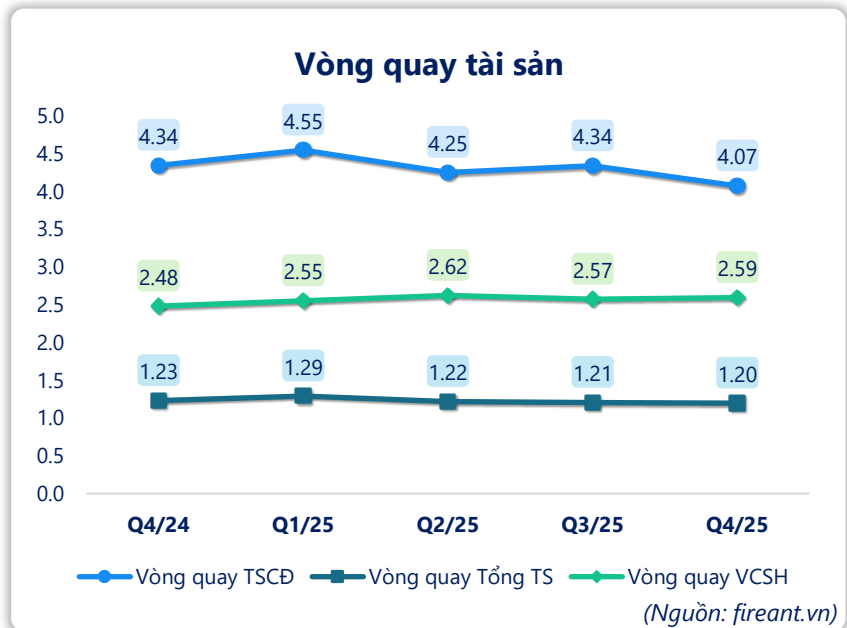
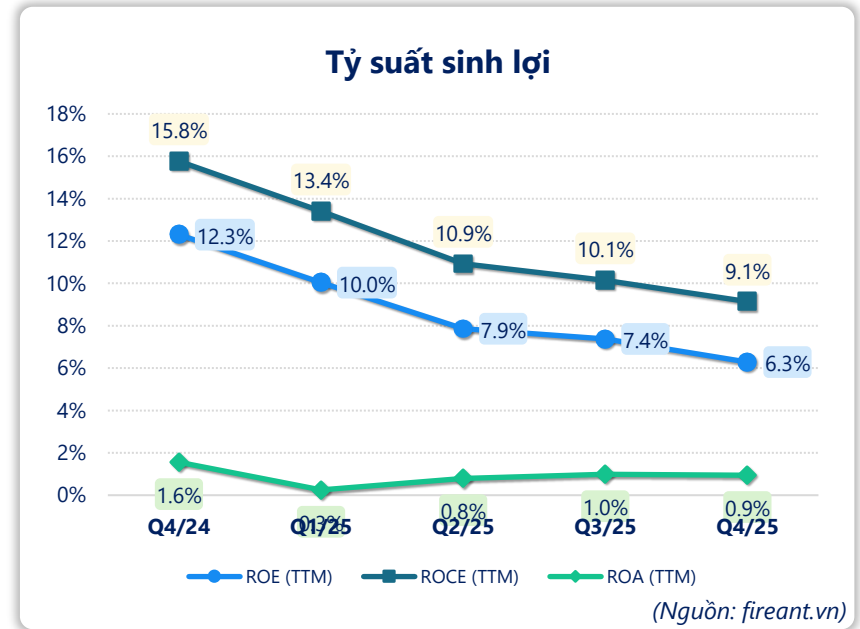
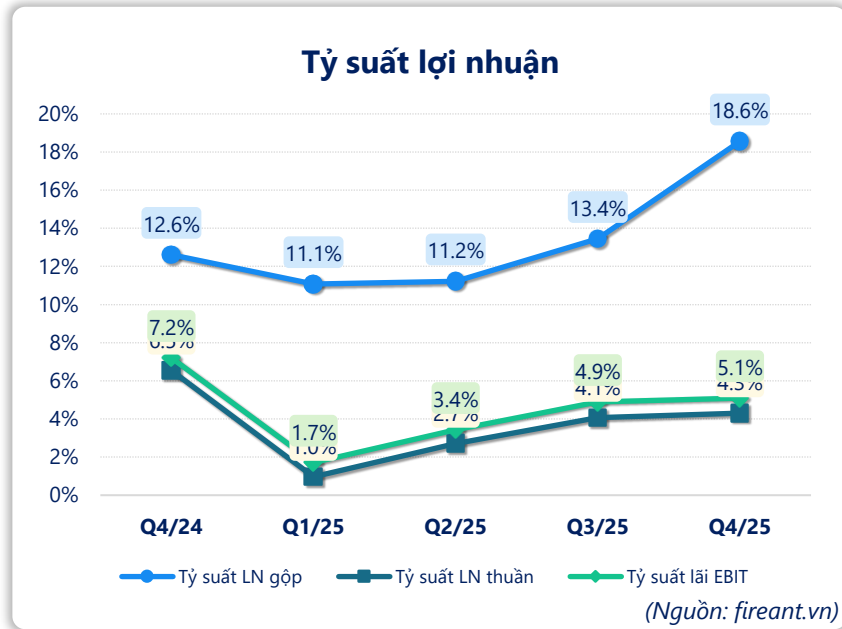
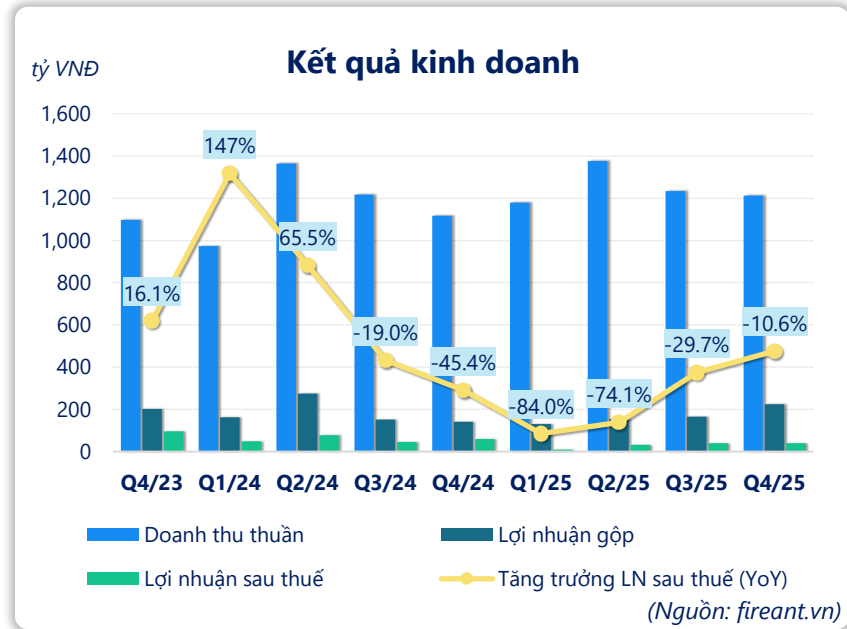


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		14,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,708
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,488
SL cổ phiếu LH		154,429,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)		205,630
% sở hữu nước ngoài		3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,286
P/E		18.9
EPS		785

	YTD	1T	3T	6T
DRC	-30.7%	-4.2%	-8.6%	-11.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,168	4,200	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	2,813	2,794	0.7%
Tiền và tương đương tiền	208	221	-5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	45.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	982	697	40.9%
Hàng tồn kho	1,387	1,491	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	236	341	-30.8%
Tài sản dài hạn	1,355	1,406	-3.6%
Phải thu dài hạn	0.07	0.39	-82.8%
Tài sản cố định	1,245	1,213	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.13	132	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.47	5.12	6.7%
Tài sản dài hạn khác	105	55.7	88.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,226	2,285	-2.6%
Nợ ngắn hạn	2,081	2,139	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	847	826	2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,034	946	9.3%
Nợ dài hạn	146	146	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	121	133	-9.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,942	1,915	1.4%
Vốn chủ sở hữu	1,942	1,915	1.4%
Vốn điều lệ	1,544	1,188	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.16	0.26	-37.5%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,118	1,180	1,377	1,234	1,213
Giá vốn hàng bán	977	1,049	1,223	1,068	987
Lợi nhuận gộp	141	131	155	166	225
Doanh thu HĐTC	31.7	8.67	20.8	16.0	7.62
Chi phí TC	18.5	17.3	19.5	20.5	19.5
Chi phí lãi vay	7.20	9.32	9.91	10.2	9.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.4	92.8	99.4	88.3	85.1
Chi phí QLDN	31.7	17.9	19.2	22.9	75.9
LN thuần từ HĐKD	73.1	11.4	37.2	50.1	52.1
Lợi nhuận khác	0.20	-0.50	0.04	0.06	0.05
LN trước thuế	73.3	10.9	37.3	50.2	52.2
Lợi nhuận sau thuế	59.1	9.47	32.1	40.1	39.5
LNST của CĐ cty mẹ	59.1	9.47	32.1	40.1	39.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.9	-192	17.5	106	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.10	-54.1	35.7	-5.61	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.0	55.1	7.05	-116	-55.6
Tiền đầu kỳ	124	221	32.3	90.5	75.3
Lưu chuyển tiền thuần	90.8	-191	60.2	-15.9	133
Ảnh hưởng tỷ giá	6.21	2.13	-2.04	0.75	-0.36
Tiền cuối kỳ	221	32.3	90.5	75.3	208

(Nguồn: fireant.vn)